

MARKETS

I THƯƠNG

INDICES

TRADING

FINANCIALS

shares

stocks

C NGOÀI

Đinh Hoàng Minh

ì : 0953 079 381

I DUNG

- I. KHÁI NI M CHUNG
- II. PHÂN LO I Đ U TƯ QUỐC TẾ
- III. FDI
- IV. ODA

I THƯỜNG

FINANCIALS

shares

stocks
M CHUNG

MARKETS

Đinh Hoàng Minh
ì : 0953 079 381

INDICES

m chung

u tʊr

FINANCIALS

•

a:

shares

stocks

i.

•

a:

•

n

•

nh

MARKETS

•

•

m:

i

•

INDICES

n

•

i

•

m

u tư

FINANCIALS

u tư

share

án: **ROI**

stocks

c gia: **ICOR**

MARKETS

INDICES

Bài tập

- Bà p: n duy trì
- u tư- u GDP
bì t 600
USD/năm và là u ng-
ICOR=5
• $g=7,5\%$

u tư

•

•

•

•

•

FINANCIALS

shares
p

stocks

)

MARKETS

n

c ngoài

INDICES

c ngoài

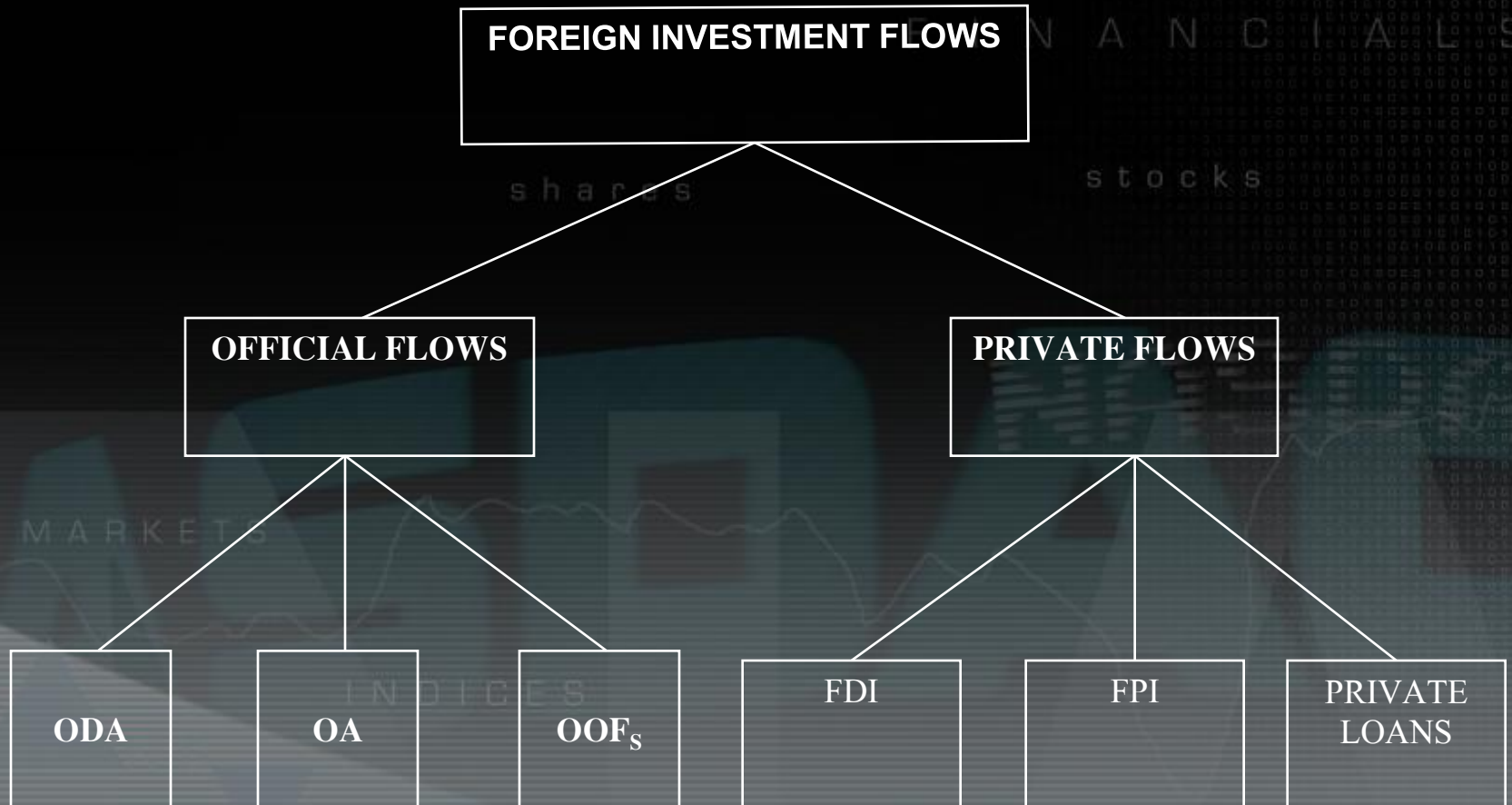
-
- m
- c cá nhân)

- Đầu tư quốc tế là hình thức di chuyển vốn từ nước này sang nước khác để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc các hoạt động khác nhằm mục đích thu lợi nhuận hoặc lợi ích kinh tế xã hội

- t Nam ban hà
nh: “ c ngoài là c nhà
c ngoài đưa và n và
các tà p pháp khá n hà
u tư”.

- m

u tu



Đầu tư tư nhân quốc tế

- **2.1.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment – FDI)**
 - **Định nghĩa**
 - IMF:
thực sự doanh nghiệp.
 - (Jacquemot Pierre (1990), La firme multinationale: Une introduction économique, Economica, Paris.)

ng vốn FDI

- Vốn chủ sở hữu
- i đầu tư
- n dụng nội bộ công ty

FINANCIALS

stocks

MARKETS

INDICES

Đặc điểm

- m kiểm lợi nhuận
- t
- c chủ đầu tư sẽ quy định quyền và nghĩa vụ của mỗi bên, đồng thời lợi nhuận và rủi ro cũng được phân chia dựa vào tỷ lệ này
- Chủ đầu tư tự quyết định đầu tư
- m theo chuyển giao công nghệ
- Thu nhập của chủ đầu tư phụ thuộc vào kết quả kinh doanh

Đầu tư chứng khoán nước ngoài

- **Định nghĩa:**

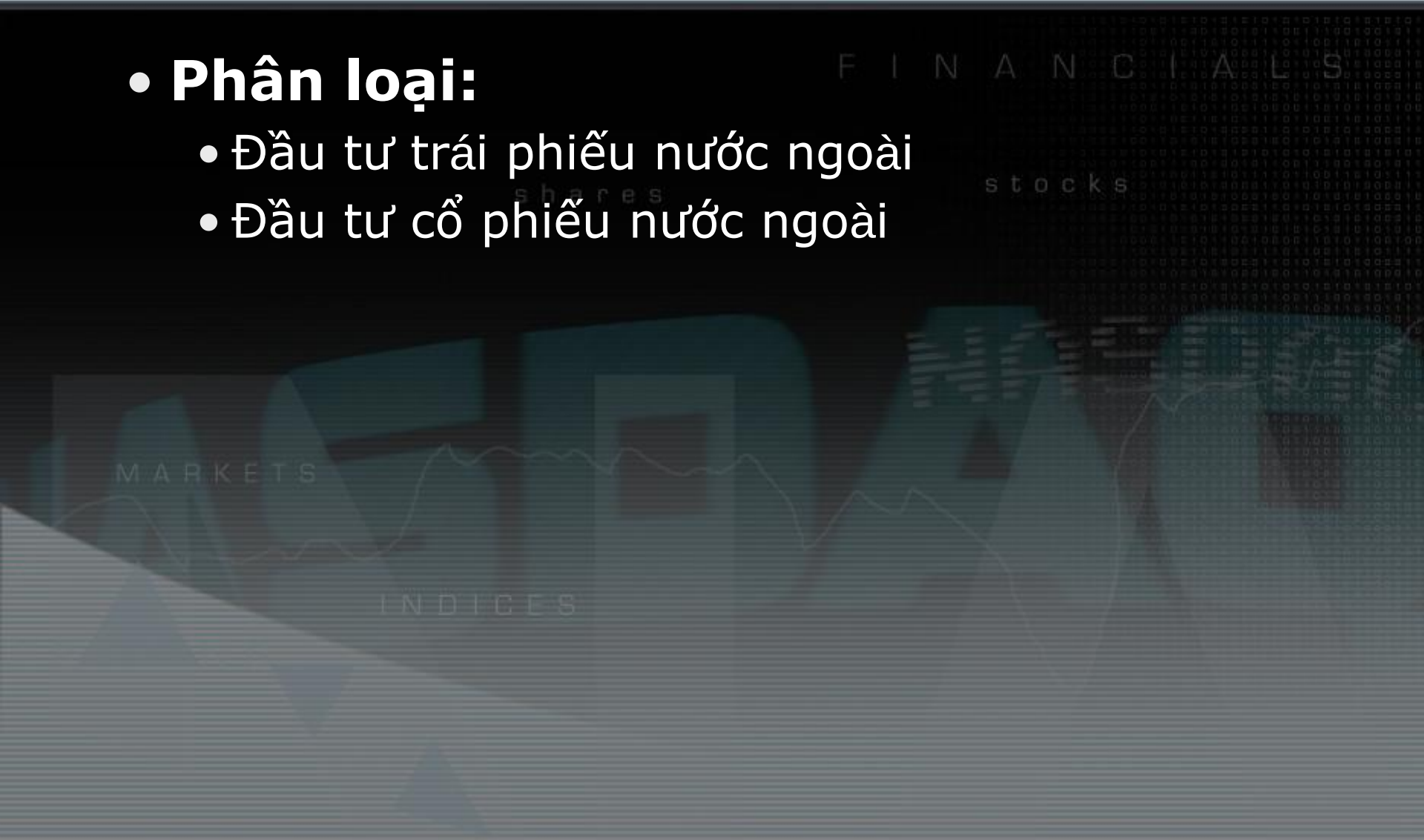
- ***FPI là chủ đầu tư của một nước mua $\frac{n}{t}$ hàng năm với một mức khống chế nhất định để thu lợi nhuận nhưng $\frac{n}{t}$ trực tiếp hàng năm.***

Đặc điểm:

- n ;
c công ty nước ngoài được
- mua cùi thể bị khống chế ở mức độ nhất định tùy theo từng nước;
- n mà họ đầu tư;
- MARKETS
 n của nước nhận đầu tư;
- INDICES

Phân loại:

- **Phân loại:**
 - Đầu tư trái phiếu nước ngoài
 - Đầu tư cổ phiếu nước ngoài



So sánh

	Đầu tư cổ phiếu	Đầu tư trái phiếu
Đối tượng ĐT	Cổ phiếu (Equity/Share): là chứng chỉ sở hữu (certificate of ownership)	Trái phiếu(Bond): là chứng chỉ nợ (debt certificate)
Quan hệ giữa nhà đầu tư và DN phát hành	Quan hệ sở hữu (chủ sở hữu và đối tượng sở hữu) Chủ đầu tư là cổ đông (share-owner)/chủ sở hữu của công ty	Quan hệ tín dụng (chủ nợ và con nợ-creditor & borrower) Chủ đầu tư là trái chủ (bond-bearer)/chủ nợ của công ty
Thu nhập mà DN phát hành trả cho nhà ĐT	- Cổ tức (Divident): là lợi nhuận công ty đ-ợc chia tương ứng với phần vốn góp. =>Thu nhập không cố định*	-Trái tức (Interest): là lãi tương ứng với phần vốn cho vay. =>Thu nhập cố định
Thu nhập của nhà ĐT chứng khoán	Không chỉ có cổ tức mà còn có thu nhập từ việc mua, bán chứng khoán (phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán-spread)	Không chỉ có trái tức mà còn có thu nhập từ việc mua, bán chứng khoán (phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán-spread)

* Chỉ áp dụng với cổ phiếu thường (common stock) không áp dụng với cổ phiếu -ưu đãi (preferred stock)

Tín dụng tư nhân quốc tế (IPL)

- **Khái niệm:**

- *Tín dụng quốc tế là hình thức đầu tư quốc tế trong đó chủ đầu tư ở một nước cho đối tượng tiếp nhận đầu tư ở một nước khác vay vốn trong một khoảng thời gian nhất định.*

Đặc điểm: *(đối với IPL của các ngân hàng)*

- Quan hệ giữa chủ đầu tư và đối tượng nhận đầu tư là quan hệ vay nợ.
- Chủ đầu tư trước khi cho vay đều nghiên cứu tính khả thi của dự án đầu tư, có yêu cầu về bảo lãnh hoặc thế chấp các khoản vay để giảm rủi ro;
- Vốn đầu tư thường dưới dạng tiền tệ;
- Chủ đầu tư nước ngoài thu lợi nhuận qua lãi suất ngân hàng theo thỏa thuận giữa hai bên

Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)

- **Khái niệm**

- ODA là các khoản viện trợ không hoàn lại, viện trợ có hoàn lại hoặc tín dụng ưu đãi của các Chính phủ, các tổ chức liên chính phủ, các tổ chức phi chính phủ (NGO), các tổ chức thuộc hệ thống Liên hợp quốc (UN), các tổ chức tài chính quốc tế dành cho các nước đang và chậm phát triển.

Đặc điểm:

- Về các nhà tài trợ (Donors):
 - Chính phủ các nước
 - Tổ chức liên chính phủ: EC, OECD
 - Tổ chức thuộc Liên hợp quốc UNCTAD, UNDP, UNIDO, UNICEF, WFP, UNESCO, WHO
 - Tổ chức tài chính quốc tế: IMF, WB, WTO
 - Các tổ chức phi chính phủ (NGO)
- Mỗi chính phủ sẽ có các cơ quan riêng để quản lý việc cấp ODA: SIDA, AusAID, JICA, USAID, IAE, CIDA...
- Đối tượng nhận viện trợ (Aid recipients): Là chính phủ các nước đang và kém phát triển.

- Nhóm các nước kém phát triển nhất (Lo, Campuchia)

- Nhóm các nước có thu nhập thấp (GNI < \$825 năm 2004, Việt Nam, một số nước châu Phi)

- Nhóm các nước có mức thu nhập trung bình thấp (GNI \$826-\$3255 năm 2004, Braxin, Indonexia, Thái Lan, Philippin, Ucraina)

- Nhóm các nước có mức thu nhập trung bình cao (GNI \$3256-\$10065 năm 2004, Malayxia).

DAC List of ODA Recipients
Effective from 2006 for reporting on 2005, 2006 and 2007

Least Developed Countries	Other Low Income Countries (per capita GNI < \$825 in 2004)	Lower Middle Income Countries and Territories (per capita GNI \$826-\$3 255 in 2004)	Upper Middle Income Countries and Territories (per capita GNI \$3 256-\$10 065 in 2004)
Afghanistan Angola Bangladesh Benin Bhutan Burkina Faso Burundi Cambodia Cape Verde Central African Rep. Chad Comoros Congo, Dem. Rep. Djibouti Equatorial Guinea Eritrea Ethiopia Gambia Guinea Guinea-Bissau Haiti Kiribati Laos Lesotho Liberia Madagascar Malawi Maldives Mali Mauritania Mozambique Myanmar Nepal Niger Rwanda Samoa Sao Tome & Principe Senegal Sierra Leone Solomon Islands Somalia Sudan Tanzania Timor-Leste Togo Tuvalu Uganda Vanuatu Yemen Zambia	Cameroon Congo, Rep. Côte d'Ivoire Ghana India Kenya Korea, Dem.Rep. Kyrgyz Rep. Moldova Mongolia Nicaragua Nigeria Pakistan Papua New Guinea Tajikistan Uzbekistan Viet Nam Zimbabwe	Albania Algeria Armenia Azerbaijan Belarus Bolivia Bosnia and Herzegovina Brazil China Colombia Cuba Dominican Republic Ecuador Egypt El Salvador Fiji Georgia Guatemala Guyana Honduras Indonesia Iran Iraq Jamaica Jordan Kazakhstan Macedonia, Former Yugoslav Republic of Marshall Islands Micronesia, Fed. States Morocco Namibia Niue Palestinian Adm. Areas Paraguay Peru Philippines Serbia & Montenegro Sri Lanka Suriname Swaziland Syria Thailand • Tokelau Tonga Tunisia Turkmenistan Ukraine • Wallis & Futuna	• Anguilla Antigua and Barbuda Argentina Barbados Belize Botswana Chile Cook Islands Costa Rica Croatia Dominica Gabon Grenada Lebanon Libya Malaysia Mauritius • Mayotte Mexico • Montserrat Nauru Oman Palau Panama Saudi Arabia (1) Seychelles South Africa • St. Helena St. Kitts-Nevis St. Lucia St. Vincent & Grenadines Trinidad & Tobago Turkey • Turks & Caicos Islands Uruguay Venezuela

• Territory.

(1) Saudi Arabia passed the high income country threshold in 2004. In accordance with the DAC rules for revision of this List, it will graduate from the List in 2008 if it remains a high income country in 2005 and 2006. Its net ODA receipts from DAC Members were USD 9.9 million in 2003 and USD 9.0 million (preliminary) in 2004.

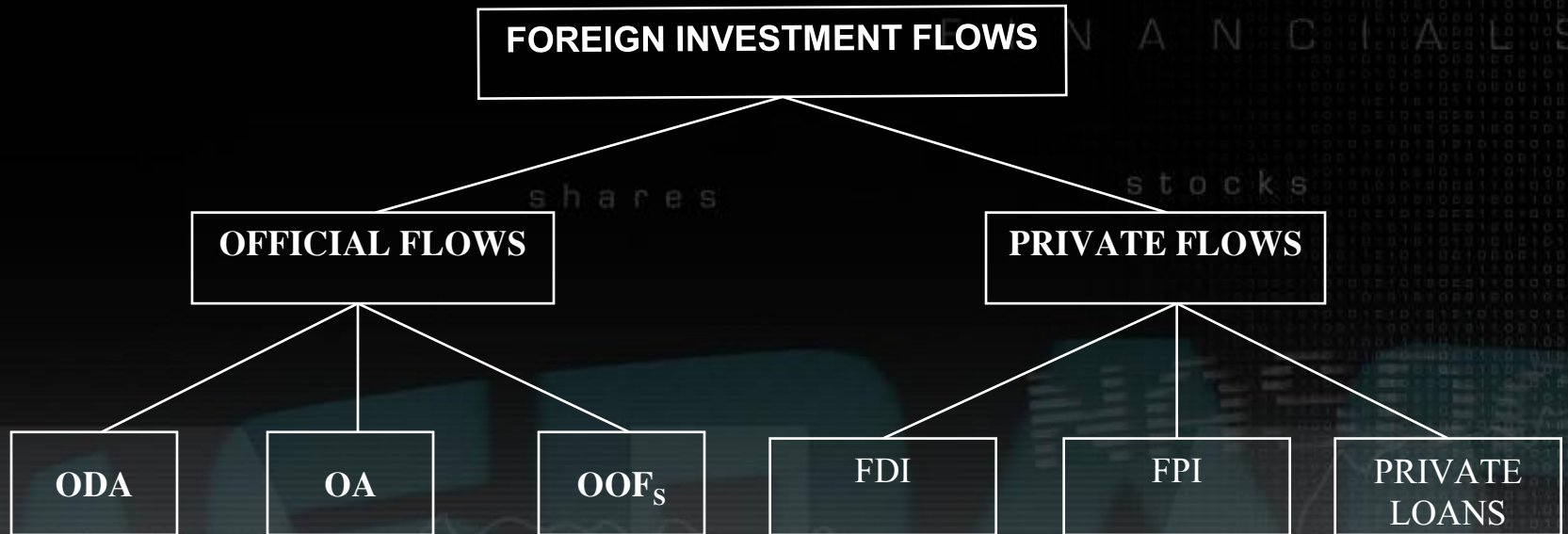
Hỗ trợ chính thức (OA)

- **Khái niệm:** Viện trợ chính thức gồm các luồng tài chính thỏa mãn tất cả các điều kiện của ODA, trừ việc luồng tài chính này có đích đến là các nước có nền kinh tế chuyển đổi.

Các dòng vốn chính thức khác (OFFS)

- Là những giao dịch thuộc khu vực chính thức nhưng không thỏa mãn những tiêu chí của ODA/OA

So sánh các dòng vốn đầu tư nước ngoài



- Chủ thể đầu tư
- Đối tượng nhận đầu tư
- Mục đích đầu tư

III. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)

- 3.1. Một số lý thuyết về FDI
- 3.2. Phân loại FDI
- 3.3. Động cơ FDI
- 3.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến FDI
- 3.5. Tác động của FDI
- 3.6. Xu thế vận động của FDI trên thế giới
- 3.7. FDI ở Việt Nam

• Cá

1. **Who** - *who is the investor?*

Nhà u tư là ai?

2. **What** - *What kind of investment?*

u tư nào?

3. **Why** - *why go abroad?*

c ngoài?

4. **Where** - *where is the investment made?*

u tư và m nào?

5. **When** - *when is the investment made?*

Khi nào thì u tư?

6. **How** - *how does the firm go abroad? What mode of entry?*

c ngoài

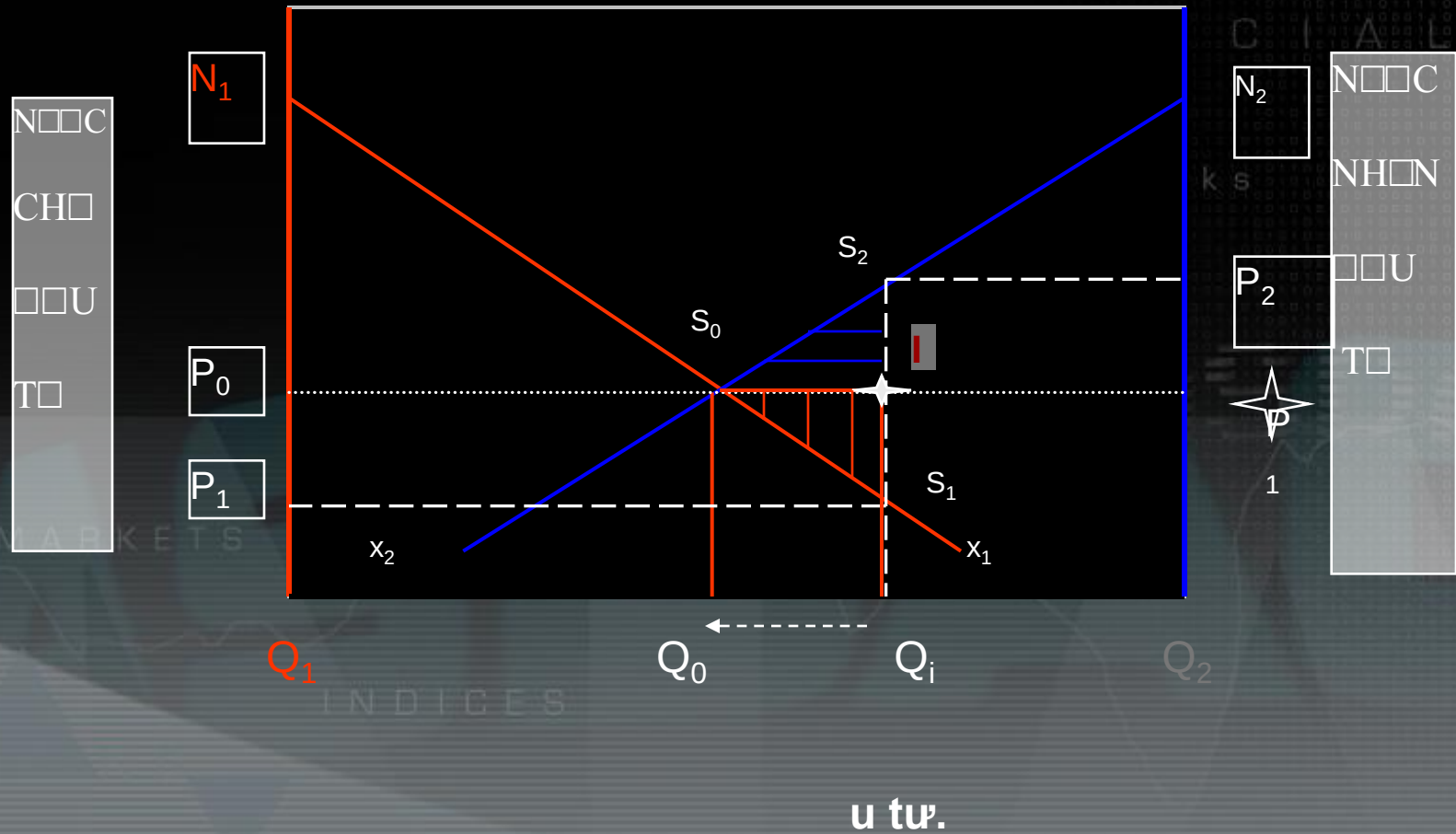
nào?

- i í c ngoài – MacL S
Dougall&Kempt
- n stocks
Monopolistic Advantage Theory (Stephen Hymer)
- chí phí t (Williamson)
- hoá (Internalization -
Bucklely, Casson)
- t trung
Eclectic Theory (John Dunning)
- m
International product life cycle - Raymond Vernon

Dougall&Kempt

- Giả thiết:
 - Có 2 quốc gia, 1 nước phát triển và 1 nước đang phát triển
 - Chỉ có hoạt động đầu tư của hai quốc gia trên, không có sự tham gia của nước thứ 3
 - Sản lượng cận biên của hoạt động đầu tư giảm dần khi vốn đầu tư tăng

Mac Dougall & Kemp



Học thuyết về lợi thế độc quyền

- i
- Làm thế nào một doanh nghiệp nước ngoài có thể cạnh tranh thành công trong một thị trường không quen thuộc, nơi mà chắc chắn doanh nghiệp nước ngoài có ít lợi thế so sánh hơn các doanh nghiệp trong nước?
- Đó là:
 - u
 - n lý
 - i í quy mô
 -

Lý thuyết chiết trung của Dunning (Eclectic theory)

O (Ownership advantages)
Lợi thế về quyền sở hữu



L (Location advantages)
Lợi thế địa điểm

I (Internalization advantages)
Lợi thế nội bộ hóa

O

- *Trí*

FINANCIALS

shares

stocks

-

quy mô

-

MARKETS

n

INDICES

L

•

•

•

FINANCIALS

shares

stocks

a

MARKETS

INDICES

I

- u
- p (licensing)
- i
(franchising)
- (minority JV)
- (MOFA - most owned
foreign agency)
- i (WOS - wholly
owned subsidiary)

m

- m có nh – i qui trì ng – bảo hòa – dà
- Cá p phá u và n khai và do có qui mô.

m

n 1:

shares

i nhanh

stocks

n 2:

nh,

n

n 3:

INDICES

n hóa,

p

n

n

3.2. PHÂN LOẠI FDI

- 3.2.1. Theo hình thức xâm nhập
 - Đầu tư mới (greenfield investment)
 - Mua lại và sáp nhập (merger & acquisition)
- 3.2.2. Theo hình thức pháp lý
 - Hợp đồng hợp tác kinh doanh
 - Liên doanh
 - 100% vốn nước ngoài
- 3.2.3. Theo mục đích đầu tư
 - Đầu tư theo chiều dọc (vertical investment):
 - Backward vertical investment
 - Forward vertical investment
 - Đầu tư theo chiều ngang (horizontal investment): sản xuất cùng loại sản phẩm
 - Đầu tư hỗn hợp (conglomerate investment)
- 3.2.4. Theo định hướng của nước nhận đầu tư
 - FDI thay thế nhập khẩu
 - FDI tăng cường xuất khẩu
 - FDI theo các định hướng khác của Chính phủ
- 3.2.5. Theo góc độ chủ đầu tư
 - Đầu tư phát triển (expansionary investment)
 - Đầu tư phòng ngự (defensive investment)
- 3.2.6. Theo ảnh hưởng của FDI đến thương mại của nước nhận đầu tư
 - FDI ảnh hưởng tích cực đến hoạt động thương mại của nước nhận đầu tư
 - FDI ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động thương mại của nước nhận đầu tư

p

- **i (Greenfield Investment):** là p vào cá
t kinh doanh hoàn toà
ngoà
i.
- **i và $sá$ i (M&A: **Cross-border Merger and Acquisition**):**
 i và $sá$ i là t
hì
ngoà
ng.
 c

So sánh sáp nhập và mua lại

- Theo **Luật cạnh tranh** mới thông qua tháng 12 năm 2004 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2005, điều 17, có đưa ra khái niệm rõ hơn về mua lại và sáp nhập như sau:
- **Sáp nhập** doanh nghiệp là việc một hoặc một số doanh nghiệp chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình sang một doanh nghiệp khác, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của doanh nghiệp bị sáp nhập.
- **Hợp nhất** doanh nghiệp là việc hai hoặc nhiều doanh nghiệp chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình để hình thành một doanh nghiệp mới, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của các doanh nghiệp bị hợp nhất.
- **Mua lại** doanh nghiệp là việc một doanh nghiệp mua toàn bộ hoặc một phần tài sản của doanh nghiệp khác đủ để kiểm soát, chi phối toàn bộ hoặc một ngành nghề của doanh nghiệp bị mua lại.
- **Liên doanh** giữa các doanh nghiệp là việc hai hoặc nhiều doanh nghiệp cùng nhau góp một phần tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình để hình thành một doanh nghiệp mới.

- Có 3 hì

c M&A:

- Sá
ngà

shares
t

u ngang: trong cùng

- Sá

c: trong cù

t. Backward và Forward

- Sá
khác nhau

u ngành

u tư

-
-
- FDI theo cá
Chí

FINANCIALS

u

shares

u

stocks

ng khá

a

MARKETS

INDICES

u tư

- FDI phá
- n (expansionary FDI)
- (defensive FDI)



t Việt Nam

- 1. p 100% vốn đầu tư nước ngoài.
- 2. p liên doanh
- 3. Hợp đồng p tác kinh doanh BCC, hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BT.
- 4. i và sá p

Doanh nghiệp 100% vốn ĐTNN

- Là DN thuộc sở hữu của nhà ĐTNN do nhà ĐTNN thành lập tại Việt Nam, tự quản lý và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh
- DN 100% vốn ĐTNN đã thành lập tại Việt Nam được hợp tác với nhau và/hoặc với nhà ĐTNN để thành lập DN 100% vốn ĐTNN mới tại VN
- Vốn pháp định: tối thiểu 30% vốn đầu tư. Đối với các dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng, dự án đầu tư vào địa bàn khuyến khích đầu tư, dự án trồng rừng, dự án có quy mô lớn, tỷ lệ này có thể thấp hơn nhưng không dưới 20%.

DN liên doanh

- Là hình thức đầu tư mà một DN mới được thành lập trên cơ sở góp vốn của hai bên hoặc nhiều bên Việt Nam và nước ngoài
- Vốn pháp định: tối thiểu 30% vốn đầu tư, bên nước ngoài góp tối thiểu 30% vốn pháp định

BCC

- Là văn bản ký kết giữa hai bên hoặc nhiều bên để tiến hành đầu tư, kinh doanh ở Việt Nam, trong đó quy định trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên mà không thành lập pháp nhân mới

BOT (Xây dựng – Khai thác – Chuyển giao)

- Là văn bản ký kết giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Nhà ĐTNN để xây dựng, kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng trong một thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà ĐTNN chuyển giao không bồi hoàn công trình đó cho Nhà nước Việt Nam

BTO (Xây dựng – Chuyển giao – Khai thác)

- Là văn bản ký kết giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Nhà ĐTNN để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, nhà ĐTNN chuyển giao công trình đó cho Nhà nước VN, Chính phủ VN dành cho nhà đầu tư quyền kinh doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hợp lý

BT (Xây dựng – Chuyển giao)

- Là văn bản ký kết giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Nhà ĐTNN để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, nhà ĐTNN chuyển giao công trình đó cho Nhà nước VN.

Đặc điểm của BOT,BTO,BT

- Chỉ được ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền
- Đầu tư vào hạ tầng cơ sở của VN: đường, cầu, cảng, sân bay,...
- Được hưởng nhiều ưu đãi của Chính phủ VN về tiền thuê đất, thuế các loại, thời gian đầu tư dài tạo điều kiện cho nhà ĐTNN thu hồi vốn và có lợi nhuận hợp lý
- Hết thời gian hoạt động của Giấy phép, chủ đầu tư phải chuyển giao không bồi hoàn cho Chính phủ VN trong tình trạng hoạt động bình thường

Các loại hình Khu kinh tế có liên quan đến đầu tư trực tiếp

- Khu chế xuất
- Khu công nghiệp
- Khu công nghệ cao
- Khu thương mại tự do
- Đặc khu kinh tế

Khu chế xuất (EPZ)

- Là khu công nghiệp tập trung các Dn chế xuất chuyên sản xuất, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý nhất định, không có dân cư sinh sống do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập
Vd: KCX Tân Thuận (thí điểm mở rộng công năng)

Các chính sách ưu đãi

- Ở Việt Nam quy định 80% giá trị sản phẩm của các DN KCX phải được xuất khẩu ra nước ngoài
- Miễn hoàn toàn thuế XNK, miễn thuế GTGT và thuế TTĐB, hưởng thuế TNDN 10% và không phải chịu thuế chuyển lợi nhuận về nước

Khu công nghiệp (IZ)

- Là Khu tập trung các Dn sản xuất, DN phục vụ sản xuất, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống; do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thành lập trên cơ sở phê duyệt Đề án phát triển Khu công nghiệp, trong KCN có thể có KCX, DNCX

Đặc điểm

- Ngoài phục vụ xuất khẩu, phục vụ cho các nhu cầu nội địa
- Không được hưởng các ưu đãi về thuế XNK

Khu công nghệ cao (HTIZ)

- Là khu tập trung các DN công nghiệp kỹ thuật cao và các đơn vị phục vụ cho phát triển công nghệ cao gồm nghiên cứu triển khai khoa học công nghệ, đào tạo và các dịch vụ liên quan, có ranh giới địa lý xác định; do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập. Trong Khu công nghệ có thể có DNCX hoạt động

Đặc điểm

- Là khu hoạt động của các DN sản xuất hoặc tạo ra các dịch vụ mang hàm lượng công nghệ cao về công nghệ và chất xám về nghiên cứu-triển khai
- Nhà nước có cơ chế ưu đãi đặc biệt cho các DN hoạt động trong KCNC: về thuế, về chính sách tín dụng, về thuê đất, về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ
- Ở Vn còn có Khu nông nghiệp công nghệ cao

Khu thương mại tự do (FTZ)

- Là khu được quy hoạch có ranh giới xác định chủ yếu hoạt động thương mại với cơ chế chính sách riêng
Vd: Khu TMTD Chu Lai

Đặc điểm

- Các hoạt động trong khu thương mại tự do: kinh doanh thương mại, xây dựng cửa hàng giới thiệu sản phẩm, kinh doanh xuất nhập khẩu...
- Các hoạt động thương mại XNK ở đây không phải chịu thuế XNK và các rào cản phi thuế quan

Đặc khu kinh tế (SEZ)

- Là một bộ phận của quốc gia được Quốc hội chấp thuận cho xây dựng không gian kinh tế - xã hội riêng, được vận hành bởi khung pháp lý riêng thích hợp cho sự phát triển cơ chế thị trường phù hợp với thông lệ quốc tế.

Đặc điểm

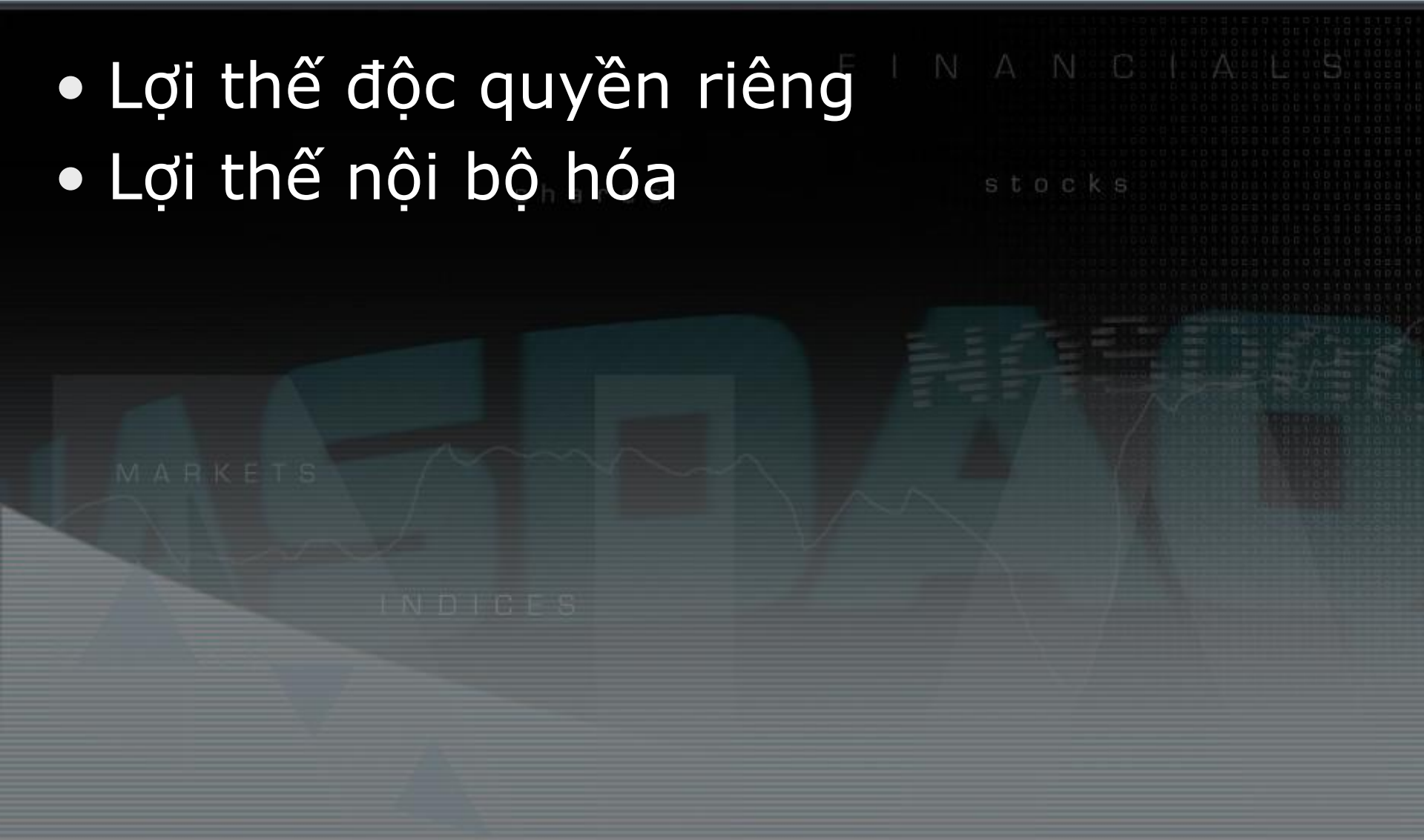
- Quốc hội thông qua quyết định thành lập
- Các DN trong ĐKKT không được hưởng các ưu đãi về thủ tục hành chính về thuế, về tiền thuê đất...
- Ngành nghề hoạt động trong ĐKKT đa dạng: công nghiệp, thương mại, dịch vụ, xây dựng, vận tải, công nghệ cao, bảo hiểm...

Các nhân tố ảnh hưởng đến dòng FDI

- Các nhân tố liên quan đến chủ ĐT
- Các nhân tố liên quan đến nước chủ ĐT
- Các nhân tố ảnh hưởng đến nước nhận ĐT
- Các nhân tố ảnh hưởng đến môi trường ĐT quốc tế

Các nhân tố liên quan đến chủ ĐT

- Lợi thế độc quyền riêng
- Lợi thế nội bộ hóa



Các nhân tố liên quan đến nước chủ ĐT

- Cá nhân pháp nhân khí tài cá nhân song phương và c có u tư.
- Chí m cho cá c ngoài.
- và tài chính
- n khí
- giú ng, dà
- quan và quan) cho hàng hó a các nhà c mình
- p thông tin và giú t.

- Cá nhân phá
m:

-
-
-
-

u tư và

c ngoài

ng

c

FINANCIALS

shares

stocks

MARKETS

INDICES

Các nhân tố ảnh hưởng đến nước nhận ĐT

- Cá nhân có cá tính khác nhau trong cách đầu tư
- Đầu tư là một nghệ thuật cá nhân, chịu ảnh hưởng của pháp luật, chính trị, văn hoá và kinh tế của quốc gia và thị trường tài chính đó.

Tác động của FDI

- Tác động của FDI đối với nước chủ đầu tư
- Tác động của FDI đối với nước nhận đầu tư

Tác động của FDI đối với nước chủ đầu tư

- Tác động tích cực ☺

- Bà

và nâng cao uy tín chính

-

shares

stocks
m chi phí

n và

c thì

i.

m

c thì

ng

-

lão hoá

m.

-

Ti

m cá

nh

-

MARKETS

m, á
nh tranh.

- Tác động tiêu cực ☹

-

n và

ICES

-

n

- Cán cân thanh toán

-

c làm và

c

Tác động của FDI đối với nước nhận đầu tư

- Tác động tích cực 😊

- Góc

phát triển

Cá nhân - Samuelson

shares đầu tư

Thu nhập bình
quân thấp

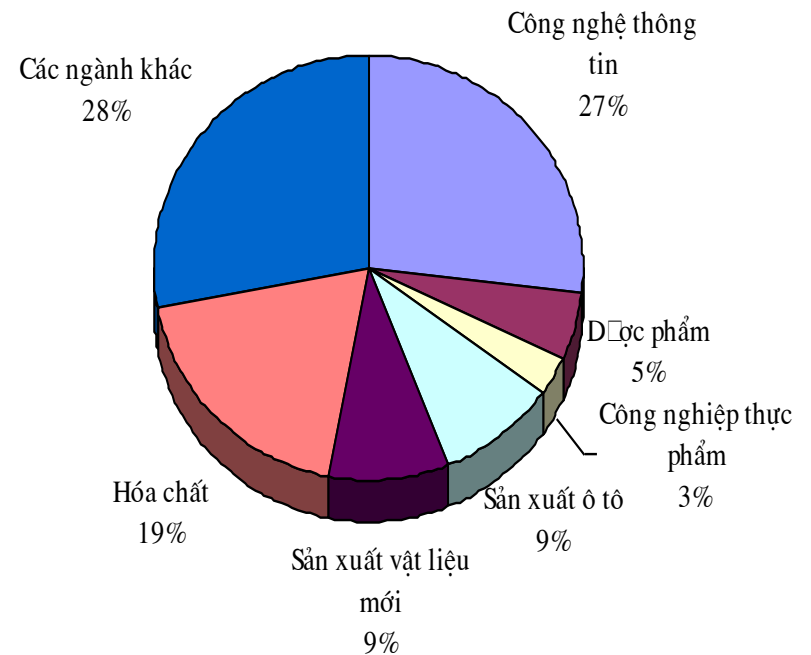
Năng suất
thấp

Tiết kiệm
và đầu tư ít

Khả năng tích
lũy vốn kém



- Tiếp thu công nghệ



thông qua FDI

• Tá ng tí c ☺

• Phá c

•

• Gó n tí c vào cá

• u hàng hó c

• u

• GDP và thu ngân sách Nhà c

•

u và

i

•

và

p tá

n trì

p và

c và

i

• Tá

c ☹️

F I N A N C I A L S

•

s h a r e s

s t o c k s

•

u

•

ng

•

a cá

M A R K E T S

•

ng, cá

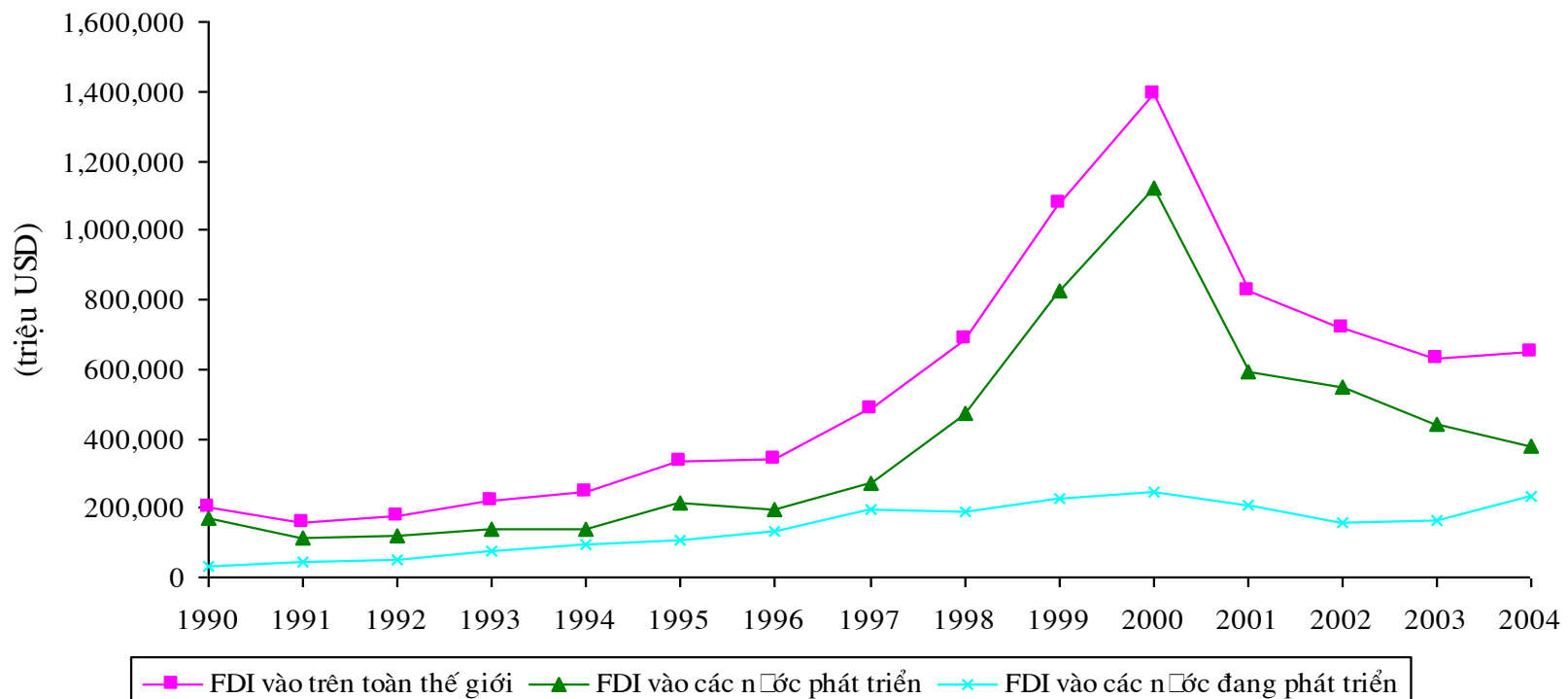
c

i

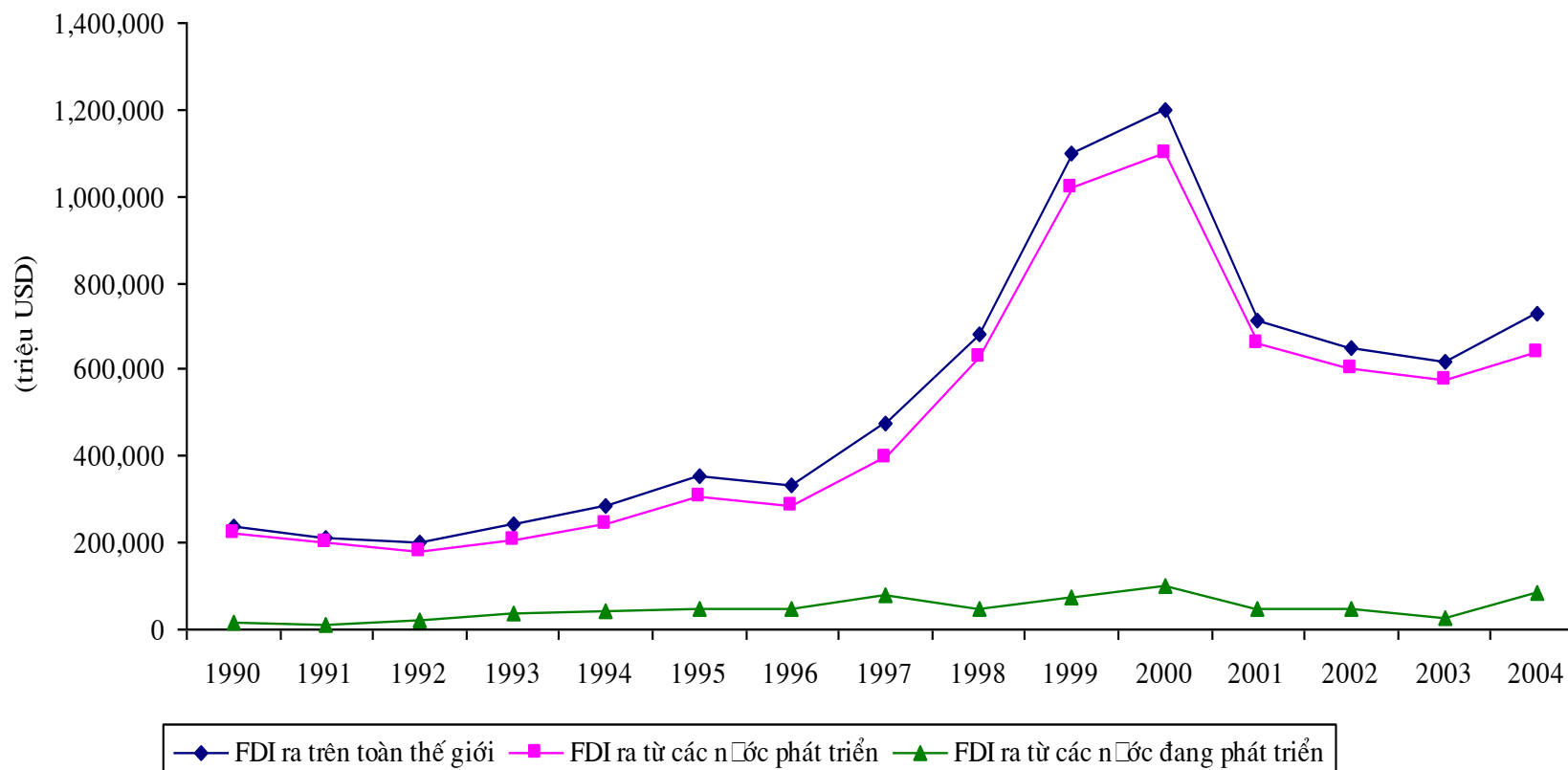
I N D I C E S

3.6. Xu thế vận động của FDI trên thế giới

- 3.6.1. Dòng vốn FDI tăng mạnh trong những năm 1990 nhưng sau đó giảm mạnh



Hình: FDI ra trên toàn thế giới



3.6. Xu thế vận động của FDI trên thế giới (tiếp)

- 3.6.2. FDI phân bổ không đều giữa các nước
- 3.6.3. Các TNC giữ vai trò quan trọng trong FDI
- 3.6.4. M&A trở thành hình thức FDI chủ yếu
- 3.6.5. Có sự thay đổi sâu sắc về lĩnh vực đầu tư

4. ODA

- 4.1 Quá trình hình thành và phát triển
- 4.2. Đặc điểm
- 4.3. Vai trò của ODA
- 4.4. Phân loại ODA
- 4.5. Các ưu và nhược điểm của ODA

- a WB, IMF
- hai
- Thà p tá và Phá n (**OECD**)- ngà
Phá n m giúp cá
(Development Assistance Committee-DAC)
c đang phá và
u tư. Thà a DAC là
cá c thành viên DAC thông bá y ban cá n đóng
gó cho các chương trì phá n và
i nhau cá i chính sá phá
u tiên DAC đưa ra khá ODA .
- Và a UN chí
tiêu cá c giàu hà i trí a mì
i cá c nghèo.

Khái niệm của DAC

- ODA là những luồng tài chính chuyển tới các nước đang phát triển và tới những tổ chức đa phương để chuyển tới các nước đang phát triển mà:
 - được cung cấp bởi các tổ chức chính phủ (trung ương và địa phương) hoặc bởi cơ quan điều hành của các tổ chức này;
 - có mục tiêu chính là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phúc lợi của các nước đang phát triển;
- mang tính chất ưu đãi và có yếu tố không hoàn lại $\geq 25\%$

Các thành viên của DAC hiện nay và ngày gia nhập

- AustraliaMember since 1966.
- AustriaMember since 1965.
- BelgiumMember since 1961.
- CanadaMember since 1961.
- DenmarkMember since 1963.
- FinlandMember since 1975.
- FranceMember since 1961.
- GermanyMember since 1961.
- GreeceMember since 1999.
- IrelandMember since 1985.
- ItalyMember since 1961.
- JapanMember since 1961.
- LuxembourgMember since 1992.
- NetherlandsMember since 1961.
- New ZealandMember since 1973.
- NorwayMember since 1962.
- PortugalJoined the DAC in 1961, withdrew in 1974 and re-joined in 1991.
- SpainMember since 1991.
- SwedenMember since 1965.
- SwitzerlandMember since 1968.
- United KingdomMember since 1961.
- United StatesMember since 1961.
- Commission of the European CommunitiesMember since 1961.

- Nhóm các nước kém phát triển nhất (Lo, Campuchia)

- Nhóm các nước có thu nhập thấp (GNI < \$825 năm 2004, Việt Nam, một số nước châu Phi)

- Nhóm các nước có mức thu nhập trung bình thấp (GNI \$826-\$3255 năm 2004, Braxin, Indonexia, Thái Lan, Philippin, Ucraina)

- Nhóm các nước có mức thu nhập trung bình cao (GNI \$3256-\$10065 năm 2004, Malayxia).

DAC List of ODA Recipients
Effective from 2006 for reporting on 2005, 2006 and 2007

Least Developed Countries	Other Low Income Countries (per capita GNI < \$825 in 2004)	Lower Middle Income Countries and Territories (per capita GNI \$826-\$3 255 in 2004)	Upper Middle Income Countries and Territories (per capita GNI \$3 256-\$10 065 in 2004)
Afghanistan Angola Bangladesh Benin Bhutan Burkina Faso Burundi Cambodia Cape Verde Central African Rep. Chad Comoros Congo, Dem. Rep. Djibouti Equatorial Guinea Eritrea Ethiopia Gambia Guinea Guinea-Bissau Haiti Kiribati Laos Lesotho Liberia Madagascar Malawi Maldives Mali Mauritania Mozambique Myanmar Nepal Niger Rwanda Samoa Sao Tome & Principe Senegal Sierra Leone Solomon Islands Somalia Sudan Tanzania Timor-Leste Togo Tuvalu Uganda Vanuatu Yemen Zambia	Cameroon Congo, Rep. Côte d'Ivoire Ghana India Kenya Korea, Dem.Rep. Kyrgyz Rep. Moldova Mongolia Nicaragua Nigeria Pakistan Papua New Guinea Tajikistan Uzbekistan Viet Nam Zimbabwe	Albania Algeria Armenia Azerbaijan Belarus Bolivia Bosnia and Herzegovina Brazil China Colombia Cuba Dominican Republic Ecuador Egypt El Salvador Fiji Georgia Guatemala Guyana Honduras Indonesia Iran Iraq Jamaica Jordan Kazakhstan Macedonia, Former Yugoslav Republic of Marshall Islands Micronesia, Fed. States Morocco Namibia Niue Palestinian Adm. Areas Paraguay Peru Philippines Serbia & Montenegro Sri Lanka Suriname Swaziland Syria Thailand • Tokelau Tonga Tunisia Turkmenistan Ukraine • Wallis & Futuna	• Anguilla Antigua and Barbuda Argentina Barbados Belize Botswana Chile Cook Islands Costa Rica Croatia Dominica Gabon Grenada Lebanon Libya Malaysia Mauritius • Mayotte Mexico • Montserrat Nauru Oman Palau Panama Saudi Arabia (1) Seychelles South Africa • St. Helena St. Kitts-Nevis St. Lucia St. Vincent & Grenadines Trinidad & Tobago Turkey • Turks & Caicos Islands Uruguay Venezuela

• Territory.

(1) Saudi Arabia passed the high income country threshold in 2004. In accordance with the DAC rules for revision of this List, it will graduate from the List in 2008 if it remains a high income country in 2005 and 2006. Its net ODA receipts from DAC Members were USD 9.9 million in 2003 and USD 9.0 million (preliminary) in 2004.

4.2. Đặc điểm

- *Các nhà tài trợ (Donors)*
- *Đối tượng nhận viện trợ*
- *Tính ưu đãi*
- *Có ràng buộc*
- *Nhà tài trợ gián tiếp điều hành dự án*
- *Có tính phúc lợi xã hội*
- *Có nguy cơ để lại gánh nặng nợ nần cho các quốc gia nhận viện trợ*

ì ODA

- t:
- không hoà
- hoà
- n “ m”).
- là
- i).

- ***Theo phương thức cung cấp***
 - ***ODA song phương (bilateral)***
 - ***ODA đa phương (multilateral)***

MARKETS

INDICES

• **c đích:**

• n: Là
shares

ng là i và ng.
n cho vay ưu đãi.

• t: Là c dà

n hà

u tư, phá

nà và u là không hoà i.

• Theo hì

- án: Là hì
n cá á . Nó có là
t, có là
c cho vay ưu đãi.
- á m cá i hình như sau:
 - cán cân thanh toá ng là tài chí
hàng hó
 - u.
 - chương trình: Là n ODA dà c
 - đĩ ng quá nh mà i xá
t cách chính xác nó nào.

4.4.

n

- ODA giúp cá
ng thà
i và phá
 - ODA giúp cá
c đang phá
 - ODA gó
n FDI và
u tư phá
c đang và
m phá
- những thu hút cá

FINANCIALS

shares

stocks

MARKETS

INDICES

FINANCIALS

shares

stocks

MARKETS

INDICES